



suì shu

岁数

Noun · age (number of years old)

Example Sentences

nín jīn nián duō dà suì shù le
您今年多大岁数了？

How old are you this year?

tā kàn qǐ lái bǐ shí jì suì shu nián qīng hěn duō
他看起来比实际岁数年轻很多。

He looks much younger than his actual age.

Trace each character, then write the word on your own.

岁	岁	岁	岁	岁	岁	岁	岁	岁		
数	数	数	数	数	数	数	数	数	数	数
数	数	数	数	数						